

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 – TÂY NINH
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 22-4-2026

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Lệ .

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Vũ Thị Đức.

2. Ông Nguyễn Ngọc Như.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Ngọc Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Tây Ninh.

Ngày 22 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2026/TLST- HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2026 về việc “Tranh chấp ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2026/QĐST- HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị M, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Ấp D, xã M, tỉnh Tây Ninh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Lương Thanh P, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Ấp D, xã M, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/01/2026 và những tài liệu chứng cứ cùng những lời trình bày của nguyên đơn bà Trần Thị M có trong hồ sơ như sau:

Năm 2020, bà với ông Lương Thanh P **quen biết và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới. Ngày 29/9/2020, ông bà đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Long An cũ (nay là xã M, tỉnh Tây Ninh).**

Thời gian từ khi kết hôn đến nay, bà với ông Lương Thanh P xảy ra mâu thuẫn thường xuyên. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông bà không cùng quan điểm sống nên không có tiếng nói chung, tình trạng mâu thuẫn vẫn kéo dài, không còn tình cảm với nhau. Tình cảm vợ chồng ngày càng mâu thuẫn trầm trọng, bà xác định không thể hàn gắn lại được. Bà yêu cầu những vấn đề sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà yêu **cầu được ly hôn với** ông Lương Thanh P.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông bà **không có con chung** nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông bà **không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.**

Về nợ chung: Ông bà **không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.**

Bị đơn ông Lương Thanh P vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh gửi cho Tòa án

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Bà Trần Thị M khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lương Thanh P, sinh năm 1972; Địa chỉ: Ấp D, xã M, tỉnh Tây Ninh nên được xác định là quan hệ pháp luật “Tranh chấp ly hôn”. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Tây Ninh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. **Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội.**

[1.2] Về việc giải quyết vắng mặt: Nguyên đơn bà M có đơn xin xét xử vắng mặt và bị đơn ông P vắng mặt không có lý do nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông P và bà M theo đúng quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị M và ông Lương Thanh P có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Long An cũ (nay là xã M, tỉnh Tây Ninh) ngày 09/9/2020 nên được xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy trong thời gian vợ chồng chung sống được một thời gian thì nay giữa bà M và ông P phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Ông P không có lời khai trong hồ sơ và vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án nhưng đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng thể hiện ông P đã biết được nội dung yêu cầu khởi kiện của bà M nên được xác định ông P đã từ bỏ quyền chứng minh của mình về yêu cầu khởi kiện của bà M. Việc ông P vắng mặt và không có ý kiến thể hiện ông P không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Căn cứ vào lời trình bày của bà M thì hai bên

không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, hai bên không có tiếng nói chung. Điều này thể hiện mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 5, Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 19, Điều 51, Điều 53, Điều 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà M đối với ông P là đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông bà **không có con chung** nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà M và ông P xác định không có không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[2.4] Về án phí: Bà M phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Áp dụng các Điều 19, 51, 53, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M đối với ông Lương Thanh P về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Về hôn nhân: Bà Trần Thị M được ly hôn với ông Lương Thanh P.

2. Về án phí: Buộc bà Trần Thị M phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước, nhưng được khấu trừ số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí bà Trần Thị M đã nộp theo biên lai số 0001241 ngày 16 tháng 01 năm 2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Bà Trần Thị M đã nộp đủ.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị M, ông Lương Thanh P vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

4. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc Như – Vũ Thị Đức

Vũ Thị Lệ

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND KV 8 -TN;
- PhòngTHADS KV8 -TN;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Ấn văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Lệ